

Helen Gilhooly

Tự học TIẾNG NHẬT

CHO NGƯỜI MỚI BẮT ĐẦU
(Giáo trình tự học hoàn chỉnh nhất)

*Phát triển kỹ năng
ĐỌC và VIẾT*



Henlen Gilhooly

TỰ HỌC TIẾNG NHẬT

Giáo trình tự học hoàn chỉnh nhất

Phát triển kỹ năng ĐỌC và VIẾT

Cách nhớ mẫu tự tiếng Hoa trong tiếng Nhật

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

LỜI GIỚI THIỆU

Đối với những nhà truyền giáo người Âu ở thế kỷ 16, tiếng Nhật đã khiến họ gặp vô số khó khăn trong công việc và họ thường gọi nó là “ngôn ngữ quỷ quái”. Nhưng thực tế Nhật ngữ cũng tương đối dễ học. Ví dụ như cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Nhật theo những quy tắc nhất định và có tính logic chặt chẽ. Chỉ riêng phần đọc và viết là tương đối khó tiếp thu.

Phạm vi của quyển sách này sẽ giúp bạn từng bước học được cách đọc và cách viết trong tiếng Nhật. Chắc chắn rằng bạn sẽ cảm thấy học tiếng Nhật rất thú vị mặc dù đôi khi cũng có thể gặp một vài khó khăn.

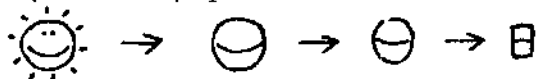
Theo hệ thống giáo dục của Nhật Bản, học sinh bắt buộc phải học tiếng Nhật trong 9 năm. Sau 9 năm này, họ đã được dạy tất cả là 1942 *kanji* (từ có gốc tiếng Hoa). Đây là nền tảng cơ bản và cần thiết có thể giúp người học đọc được sách báo một cách dễ dàng. Thật sự có nhiều ký tự (trên 5000) nhưng chúng thường được dùng trong báo chí. 1942 ký tự nghe có vẻ như là một con số khá lớn nhưng cũng có thể so sánh ngang hàng với tiếng Việt. Bởi lẽ muốn nắm vững được từ vựng cũng như hiểu nhiều thể loại bài đọc khác nhau phải mất một thời gian khá dài, cho dù chúng ta có thể học bằng chữ cái một cách dễ dàng.

Sơ lược lịch sử tiếng Nhật

Hệ thống chữ viết của người Nhật lần đầu tiên do một số người Hoa mang vào, khoảng giữa thế kỷ 6 sau Công nguyên. Ngôn ngữ của người Hoa lúc bấy giờ rất khác so với tiếng Nhật về cấu trúc do vậy nó dần dần cũng thay đổi để có thể hòa hợp cùng tiếng Nhật. Hiện tại Nhật ngữ có đến ba loại chữ viết (nếu tính kiểu chữ La tinh hóa là bốn). Chúng ta hãy lần lượt xem xét từng loại ký tự.

Kanji 漢字

Kan là một từ cổ có nghĩa là “thuộc về tiếng Hoa” còn *ji* là “ký tự”. Do vậy *kanji* là “ký tự tiếng Hoa”. Người Hoa đã phát minh ra loại chữ viết này và dần dần nó được du nhập vào nước Nhật. Kanji là kiểu chữ viết ghi ý; nói cách khác bản thân nó có thể truyền tải ý nghĩa hay ý tưởng (trong khi đó theo hệ thống chữ viết La Mã, các mẫu tự cùng hợp lại với nhau để tạo nên chữ). Ví dụ như trong kanji: 日 có nghĩa là *mặt trời*. Kanji bắt nguồn và phát triển từ hình ảnh của thiên nhiên cho đến chữ viết được sử dụng ngày hôm nay. Hãy cùng xem chữ 日 (mặt trời) được phát triển như sau:



Bạn sẽ học nhiều hơn về điều này trong bài 1.

Thông thường kiểu chữ kanji có nhiều cách phát âm. Hai cách phát âm là *onyomi* (cách đọc theo kiểu tiếng Hoa) và *kunyomi* (cách đọc theo tiếng Nhật). Bài 2 sẽ hướng dẫn bạn phần này.

Kana かな

Hai kiểu chữ viết khác nữa là *hiragana* và *katakana*, gọi tắt là *kana*. Chúng là những mẫu tự ngữ âm hay âm tiết, có nghĩa là mỗi ký tự phát ra chỉ có một âm. Điều này khác với hệ thống chữ La Mã, do chữ La Mã phải đi chung nhau mới

tạo ra âm, đặc biệt hơn nữa cùng là một mẫu tự nhưng nó sẽ được phát âm khác nhau khi đi cùng những mẫu tự khác nhau. Sự khác biệt giữa cách phát âm của tiếng Nhật và hệ thống chữ cái được trình bày qua ví dụ sau:

Trong tiếng Việt, từ “nhà” được tạo từ ba mẫu tự: *N-H-À*

Trong tiếng Nhật, từ nhà (*uchi*) có hai âm *U-CHI*. Những âm này do hai ký tự hiragana tạo thành: **うち**

Chữ viết hiragana và katakana có cùng 46 âm cơ bản nhưng chúng được viết dưới dạng khác nhau và được dùng để mô tả những mục đích khác nhau (được mô tả trong phần sau).

Hiragana ひらがな

Từ “hiragana” có nghĩa là “có hình bầu tròn / dễ sử dụng và cho thấy hình dạng và sự đơn giản của chữ viết. Mỗi biểu tượng được phát triển từ chữ kanji đã được đơn giản hóa có cùng cách phát âm. Ví dụ như biểu tượng **か** (*ka*) được chuyển thể từ **加** (phát âm là *ka*) trong kanji. Một nửa bên trái vẫn rất giống với biểu tượng trong hiragana, còn “hộp” phía bên phải được giản thể thành một dấu móc nhỏ.

Hiragana sử dụng để viết những phần ngữ pháp như từ vựng, câu cú và để viết những từ tiếng Nhật mà không có chữ kanji. Ví dụ khi viết động từ (từ chỉ hành động), chữ kanji dùng để diễn tả ý tưởng chính còn hiragana dùng để chỉ chức năng của động từ ấy:

Câu “Tôi lắng nghe” được viết: **聞きます**

Từ **聞** trong kanji có nghĩa là “lắng nghe”; **きます** là ba chữ hiragana chỉ ra hành động ở thì hiện tại.

“Tôi đã nghe” được viết: **聞きました**

Cũng cùng từ kanji **聞** biểu thị ý nghĩa “lắng nghe”. Bốn chữ hiragana lại cho thấy đó là một hành động trong quá khứ: “Tôi đã lắng nghe”. Bạn sẽ học phần này nhiều hơn trong bài 5 và 10.

Lúc bắt đầu học thì trẻ con ở Nhật trước tiên học viết chữ hiragana và sau đó sẽ dần dần sang mẫu kanji. Hiragana cũng được dùng để chỉ ra cách đánh vần của từ kanji khi nó là từ mới hoặc từ có cấu trúc lạ. Trong trường hợp được sử dụng theo cách này, nó được gọi là *furigana* và được viết kế bên hoặc bên trên từ kanji.

Katakana カタカナ

Phần “kata” trong “katakana” có nghĩa là từng phần bởi vì do mỗi biểu tượng của katakana được phát triển từ từng phần của kanji với cùng cách phát âm. Ví dụ biểu tượng カ (*ka*) của katakana có nguồn gốc từ một nửa bên trái của 加 trong kanji (phát âm “ka”). (Trong ví dụ này, một từ kanji làm gốc cho sự phát triển của cả hiragana và katakana nhưng không phải là từ nào cũng giống như vậy).

Chữ viết katakana có cách phát âm như hiragana nhưng biểu tượng và mục đích thể hiện thì khác nhau. Nhìn chung biểu tượng hiragana có hình bầu tròn, còn katakana có dạng góc cạnh hơn. Bạn sẽ thấy điều này rõ hơn khi sang bài 5 và bài 9.

Chữ katakana có rất nhiều cách sử dụng. Thứ nhất, nó được dùng để thay thế cho những từ nước ngoài mà tiếng Nhật không có. Có hai loại:

1) Từ vay mượn

Ví dụ: ウォークマン (*wōkuman*) có nghĩa là “walkman” (máy nghe nhạc bỏ túi).

テレビ (*terebi*) là “television” (máy truyền hình).

2) Tên nước ngoài

Ví dụ như: tên nước, thành phố và tên người:

アメリカ (*amerika*) = “America” (Mỹ)

パリ (*pari*) = Paris

スミス (*sumisu*) = Smith

Cũng có những loại dùng để thể hiện những từ tiếng Nhật:

3) Để làm từ nổi bật

Katakana làm cho từ ngữ nổi bật để viết các từ ở dạng đậm, in nghiêng hay chữ in hoa. Nó được dùng trong quảng cáo (để làm nổi bật sản phẩm), dùng cho từ lóng, hô thán, tiền đề... Sau đây là một vài ví dụ:

トヨタ (Toyota) và パチンコ (Pachinko).

4) Dùng cho sự phân loại động, thực vật

Cấu trúc của sách

Mười bài học trong cuốn sách này sẽ lần lượt giúp bạn nâng cao kiến thức của mình về văn viết trong tiếng Nhật. Từ bài 1 đến bài 4 giới thiệu về thể loại kanji (phát triển từ hình tượng trong thiên nhiên). Có khoảng 3% từ loại kanji trong loại này, nhưng cũng có một vài từ loại kanji phức tạp hơn. Nội dung của bài 4, 6, 7, 8 sẽ hướng dẫn bạn hiểu được những từ kanji phức tạp đó; giúp bạn có nền tảng vững chắc để học những bài tiếp theo. Có rất nhiều gợi ý, hướng dẫn mà bạn có thể áp dụng, và bạn cũng nên nhớ nghĩa của những từ kanji thông qua những câu chuyện nhỏ.

Từ bài 8 đến bài 10 – bạn có cơ hội áp dụng những gì mình đã học để thực tập. **Bài 8** sẽ hướng dẫn bạn một số từ kanji thực tế chẳng hạn như dấu hiệu, các ghi chú hay những lời cảnh báo có thể bạn sẽ gặp khi sang Nhật. **Bài 10** đưa ra nhiều bài học và giúp bạn hiểu được những từ ấy. Bạn cũng sẽ làm quen các kiểu ấn phẩm, các bảng viết tay.

Hai trong số các bài học đó tập trung vào hai kiểu chữ viết theo ngữ âm: hiragana (**bài 5**) và katakana (**bài 9**).

Có rất nhiều phần thực tập và ý tưởng giúp bạn học và nhớ hai thể loại này. Bạn có thể để chúng lại và học sau nếu bạn muốn tập trung toàn bộ vào kanji. Nhưng nếu bạn muốn

nghiên cứu tiếng Nhật sâu hơn, việc học những mẫu chữ ấy đóng vai trò thiết yếu.

Trong sách có nhiều phần tập trung dạy văn viết của tiếng Nhật. Một lần nữa bạn có thể để những phần này lại để dành thời gian học đọc mà thôi.

Lưu ý đối với người học

- Luôn nhớ rằng sự tiến bộ do chính người học quyết định. Hãy giữ trạng thái học tốt nhất.

- Luôn kết hợp giữa việc tiếp tục học và ôn lại những từ mà bạn đã học. Đừng quá tham vọng và hy vọng nhớ tất cả những gì đã học (vì thậm chí người Nhật cũng quên) và bạn có thể sử dụng phần phụ lục phía sau của quyển sách để tra lại các từ mà bạn quên.

- Hãy sử dụng một sổ tờ giấy nhỏ (một bên là kanji bên kia là tiếng Việt) để thường xuyên bạn tự kiểm tra. Hãy tạo một cuốn từ điển của riêng bạn và thường xuyên bổ sung thêm các từ mới.

Sơ lược về tác giả

Helen Gilhooly đã sống và làm việc tại Nhật. Helen có rất nhiều kinh nghiệm trong việc giảng dạy tiếng Nhật và cho xuất bản nhiều tài liệu giảng dạy ở cấp bậc cơ sở cũng như cho người lớn. Bà đã hoàn tất bằng sau đại học bằng tiếng Nhật. Bà làm cộng tác cho hạt Derbyshire và Hội đồng Thành phố Derby. Bà còn là người đào tạo giáo viên tiếng Nhật tại Viện Đại học Nottingham.

第一課 *Dai ikka*

BÀI 1

はじめに (*hajime ni*) Phần giới thiệu

Trong phần lời giới thiệu của quyển sách này, bạn đã xem qua lịch sử và con đường phát triển của hệ thống chữ viết Nhật Bản và ba dạng chữ viết khác nhau: ひらがな (*hiragana*), カタカナ (*katakana*) và 漢字 (*kanji*). Trọng tâm từ bài 1 → 4 là hướng dẫn về dạng 漢字 (*kanji*) và đến cuối của 4 bài này, bạn sẽ có khả năng nhận dạng 58 ký tự 漢字 (*kanji*); đồng thời bạn cũng sẽ hiểu được ý nghĩa của những từ do những ký tự đó tạo thành.

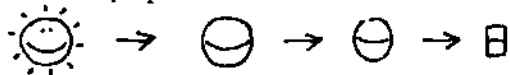
Chữ viết 漢字 (*kanji*) là dạng chữ viết ghi ý hay thể hiện hình ảnh. Nói cách khác mỗi ký tự hay chữ viết thể hiện toàn bộ hình ảnh của một vật thể hay một ý tưởng nào đó. Ví dụ:

日 theo 漢字 (*kanji*) là biểu tượng của mặt trời.

月 theo 漢字 (*kanji*) có nghĩa là mặt trăng.

Theo như thông tin ở phần giới thiệu, 漢字 (*kanji*) được tạo ra từ những hình ảnh của thế giới bên ngoài mà người Trung Quốc thời xa xưa đã nhìn thấy và ghi nhận. Những hình ảnh này dần dần được nhìn nhận dưới các kiểu dáng riêng biệt và tạo nên những qui tắc để có thể viết chúng một cách chuẩn xác. Bạn sẽ cảm thấy rất thú vị là những hình ấy tạo ra mỗi hình tượng 漢字 (*kanji*) sẽ giúp bạn có thể nhớ nghĩa của chúng một cách dễ dàng. Hãy cùng nhìn những quá trình hình thành biểu tượng sau:

日 (mặt trời) được phát triển cơ bản như sau:



Tương đương với nghĩa “mặt trời”, nó cũng có nghĩa là “ngày”. Hai ý niệm này liên quan với nhau bởi do mặt trời mọc và sự hiện diện của nó đều có ý nghĩa liên quan đến ngày.

月 (mặt trăng) được phát triển như sau:



Tương tự từ “mặt trăng” cũng có nghĩa là “tháng”. Bởi lẽ thời gian của một tháng (28 ngày) được xác định bằng cách dựa vào quá trình chuyển động của mặt trăng.

Từ hai ví dụ trên, 漢字 (*kanji*) không phải chỉ có một nghĩa duy nhất mà nó có thể biểu thị cho hàng loạt những ý tưởng liên quan với nhau.

読んでみましょう (*yonde mimashō*)

Chúng ta hãy đi vào phần đọc!

Mục đích của phần này là giúp bạn có thể tự mình tìm hiểu nghĩa của 漢字 (*kanji*) bằng cách nối chúng với hình ảnh của những vật thể mà chúng biểu hiện. Những chữ 漢字 (*kanji*) bạn sẽ học đầu tiên, tất cả có ý nghĩa gắn liền với thiên nhiên và thế giới xung quanh người Trung Hoa cổ. Để thực hiện hoạt động này, hãy nhìn 12 bức ảnh phía dưới và kiểm tra thử xem bạn có thể nối chúng với dạng 漢字 (*kanji*) a-1 ở trang kế tiếp hay không. Hãy cố gắng kết hợp hình ảnh với ký tự 漢字 (*kanji*). がんばって (*gembatte*) – Chúc may mắn!